

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**BỘ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2014/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 08 tháng 5 năm 2014

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia***Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;**Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Luật Tần số Vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;**Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;**Căn cứ Nghị định số 132/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,**Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2”, ký hiệu QCVN 80:2014/BTTTT.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Bắc Sơn**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 80:2014/BTTTT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH SỐ VỆ TINH
DVB-S và DVB-S2**

***National technical regulation
on the receiver used in DVB-S and DVB-S2 Digital Satellite
Television System***

Lời nói đầu

QCVN 80:2014/BTTTT được xây dựng trên cơ sở tiêu chuẩn NorDig Unified version 2.2.1, NorDig Unified Requirements for Integrated Receiver Decoders for use in cable, satellite, terrestrial and IP-based networks và NorDig Unified Test specification ver 2.2.

QCVN 80:2014/BTTTT do Viện Khoa học Kỹ thuật Bưu điện biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ thẩm định và trình duyệt, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành kèm theo Thông tư số 06/2014/TT-BTTTT ngày 08 tháng 5 năm 2014.

Mục lục

1. Quy định chung

- 1.1. Phạm vi điều chỉnh
- 1.2. Đối tượng áp dụng
- 1.3. Tài liệu viện dẫn
- 1.4. Giải thích từ ngữ
- 1.5. Chữ viết tắt

2. Quy định kỹ thuật

- 2.1. Yêu cầu chung
 - 2.1.1. Yêu cầu thu và giải mã tín hiệu
 - 2.1.2. Yêu cầu về nguồn điện
 - 2.1.3. Tương thích điện từ
 - 2.1.4. Nâng cấp phần mềm
 - 2.2. Yêu cầu tính năng
 - 2.2.1. Điều khiển từ xa
 - 2.2.2. Hiển thị SQI và SSI
 - 2.2.3. Thông tin dịch vụ
 - 2.2.4. Bộ quản lý chương trình
 - 2.2.5. Phụ đề
 - 2.2.6. Đánh số kênh logic
 - 2.3. Yêu cầu giao diện
 - 2.3.1. Cổng kết nối RF
 - 2.3.2. HDMI
 - 2.3.3. Đầu ra video tổng hợp
 - 2.3.4. Giao diện audio RCA
 - 2.4. Yêu cầu kỹ thuật
 - 2.4.1. Bộ dò kênh và giải điều chế
 - 2.4.2. Bộ giải ghép MPEG-2
 - 2.4.3. Giải mã video
 - 2.4.4. Giải mã âm thanh
- ### **3. Phương pháp đo**
- 3.1. Dải tần số IF và bộ dò kênh
 - 3.2. Giải điều chế
 - 3.3. Tốc độ ký hiệu và sửa sai
 - 3.4. Các tín hiệu điều khiển
 - 3.5. Các thủ tục dò/quét

- 3.6. Mức tín hiệu đầu vào
- 3.7. Nguồn cấp và tín hiệu điều khiển cho khối RF
- 3.8. Chỉ tiêu nhiễu số
- 3.9. Tốc độ luồng dữ liệu tối đa
- 3.10. Hỗ trợ tốc độ bit thay đổi
- 3.11. Đồng bộ video - audio
- 3.12. Tốc độ bit tối thiểu
- 3.13. Giải mã MPEG-2 SD
- 3.14. Giải mã MPEG-4 SD
- 3.15. Giải mã MPEG-4 HD
- 3.16. Chuyển đổi tín hiệu HD sang SD
- 3.17. Giải mã MPEG-1 Layer II
- 3.18. Giải mã âm thanh đa kênh
- 3.19. Hỗ trợ âm thanh đa kênh trên giao diện đầu ra HDMI
- 3.20. Hỗ trợ âm thanh đa kênh trên giao diện đầu ra audio RCA

4. Quy định về quản lý

5. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

6. Tổ chức thực hiện

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ THIẾT BỊ THU TÍN HIỆU TRUYỀN HÌNH SỐ VỆ TINH
DVB-S VÀ DVB-S2**

National technical regulation

on the receiver used in DVB-S and DVB-S2 Digital Satellite Television System

1. Quy định chung

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định yêu cầu đối với thiết bị thu dùng để thu, giải mã tín hiệu truyền hình vệ tinh không khóa mã (Free To Air - FTA) công nghệ DVB-S và/hoặc DVB-S2, hỗ trợ SDTV/HDTV tại Việt Nam.

Thiết bị thu tín hiệu DVB-S và/hoặc DVB-S2 có thể là thiết bị thu độc lập hoặc thiết bị thu tích hợp.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, nhập khẩu thiết bị thu tín hiệu truyền hình số vệ tinh theo chuẩn DVB-S và /hoặc DVB-S2 tại Việt Nam.

1.3. Tài liệu viện dẫn

[1] ETSI EN 300 421 v1.1.2, Digital Video Broadcasting (DVB); Digital broadcasting systems for television, sound and data services: Framing structure, channel coding and modulation for 11/12 GHz Satellite services.

[2] ETSI EN 302 307 v1.2.1, Digital Video Broadcasting (DVB); Second generation framing structure, channel coding and modulation systems for Broadcasting, Interactive Services, News Gathering and other broadband satellite applications.

[3] TCVN 7600:2010 (IEC/CISPR 13:2009), Máy thu thanh, thu hình quảng bá và thiết bị kết hợp - Đặc tính nhiễu tần số radio - Giới hạn và phương pháp đo.

[4] ETSI EN 300 468 v1.11.1, Digital Video Broadcasting (DVB); Specification for Service Information (SI) in DVB Systems.

[5] ETSI TR 101 211 v1.9.1, Digital Video Broadcasting (DVB); Guidelines on implementation and usage of Service Information (SI).

[6] TCVN 5712:1999, Công nghệ thông tin - Bộ mã ký tự tiếng Việt 8 bit.

[7] ETSI EN 300 743 v1.3.1, Digital Video Broadcasting (DVB); Subtitling systems.

[8] IEC 60169-2 Radio-frequency connectors, Part 2: Coaxial unmatched connector.

[9] ETSI TS 102 201 v1.2.1, Digital Video Broadcasting (DVB); Interfaces for DVB Integrated Receiver and Decoder (DVB-IRD).